

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09 - DN)	11
PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	40
PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	46

## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký kinh doanh**

Số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và đã điều chỉnh lần thứ 8 vào ngày 13 tháng 6 năm 2012.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Ông Lâm Hoàng Lộc	Thành viên
Ông Cung Trần Việt	Thành viên
Ông Phạm Anh Tú	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Chơn	Phó tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Cơ điện lạnh Đà Nẵng
Ông Mai Chánh Thành	Giám đốc điều hành M&E

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
----------------------	----------

**Trụ sở chính**

62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 03 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 08 tháng 07 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 03 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 09 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 06 năm 2012

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

**Trụ sở chính:** Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh ("SEAREFICO-VP.HCM") tại số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Chi nhánh tại Đà Nẵng:** Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng ("SEAREE") Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**Công ty con:** Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("ARICO") có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được thiết lập và lưu giữ thích hợp để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý, tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Hữu Thịnh  
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 10 tháng 8 năm 2012



## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") được Hội đồng Quản trị phê chuẩn vào ngày 10 tháng 8 năm 2012. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 5 đến trang 39. Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận

Trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có vấn đề đáng lưu ý nào làm cho chúng tôi tin rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không được soạn lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu  
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền



Lê Thùy Dương  
Số chứng chỉ KTV: N.1071/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo soát xét số HCM3316  
Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2012 VND	Tại ngày 31.12.2011 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>485.997.050.860</b>	<b>450.163.235.363</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	160.474.392.714	156.082.862.841
111	Tiền		160.474.392.714	156.082.862.841
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	8.023.675.490	2.584.605.006
121	Đầu tư ngắn hạn		11.283.811.514	9.663.484.802
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.260.136.024)	(7.078.879.796)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		129.203.293.493	126.547.357.814
131	Phải thu khách hàng	5	125.491.823.589	110.632.730.568
132	Trả trước cho người bán		16.434.002.721	21.005.570.944
135	Các khoản phải thu khác	6	4.000.206.485	11.853.025.196
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.722.739.302)	(16.943.968.894)
140	Hàng tồn kho	7	182.686.531.741	158.435.093.985
141	Hàng tồn kho		183.798.527.055	159.775.370.627
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.111.995.314)	(1.340.276.642)
150	Tài sản ngắn hạn khác		5.609.157.422	6.513.315.717
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		700.514.880	105.098.018
152	Thuế GTGT được khấu trừ		2.000.422.163	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	61.450.442	299.127.590
158	Tài sản ngắn hạn khác		2.846.769.937	6.109.090.109
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>91.701.170.779</b>	<b>95.875.516.894</b>
220	Tài sản cố định		17.755.142.909	18.804.523.137
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	13.157.433.737	14.073.833.727
222	Nguyên giá		32.744.326.776	32.448.181.320
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.586.893.039)	(18.374.347.593)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	4.597.709.172	4.730.689.410
228	Nguyên giá		5.128.755.786	5.128.755.786
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(531.046.614)	(398.066.376)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		71.397.967.462	73.488.577.758
251	Đầu tư vào công ty con	25(b)	70.000.000.000	70.000.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	4(b)	2.855.318.644	6.315.905.242
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4(b)	(1.457.351.182)	(2.827.327.484)
260	Tài sản dài hạn khác		2.548.060.408	3.582.415.999
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	1.153.010.756	1.199.414.221
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	1.395.049.652	2.383.001.778
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>577.698.221.639</b>	<b>546.038.752.257</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>274.519.493.563</b>	<b>235.083.222.301</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>249.151.962.677</b>	<b>227.173.228.244</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	12	37.424.366.990	7.616.374.307
312	Phải trả người bán	13	59.507.813.101	65.837.038.833
313	Người mua trả tiền trước		116.002.480.958	94.463.759.695
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.960.118.772	4.702.041.724
315	Phải trả người lao động		6.781.224.654	6.202.415.579
316	Chi phí phải trả	15	12.380.320.504	28.583.811.802
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	2.594.010.290	10.244.594.354
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	7.620.485.291	7.889.562.670
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	4.881.142.117	1.633.629.280
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>25.367.530.886</b>	<b>7.909.994.057</b>
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		4.750.842.874	4.522.327.833
338	Doanh thu chưa thực hiện		20.616.688.012	3.387.666.224
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>303.178.728.076</b>	<b>310.955.529.956</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>303.178.728.076</b>	<b>310.955.529.956</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		81.320.460.000	81.320.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		188.731.182.260	188.731.182.260
414	Cổ phiếu quỹ		(19.716.403.356)	(19.716.403.356)
417	Quỹ đầu tư phát triển		22.294.008.794	16.112.281.448
418	Quỹ dự phòng tài chính		8.132.046.000	6.567.339.319
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.417.434.378	37.940.670.285
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>577.698.221.639</b>	<b>546.038.752.257</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, tài sản ngắn hạn khác đã bao gồm số ngoại tệ:

	Tại ngày 30.6.2012	Tại ngày 31.12.2011
Ngoại tệ:		
- USD	41.637,01	185.325,70
- JPY	35.000,00	2.742.200,00
- AUD	4,41	4,41
- GBP	18,34	21,64
- EUR	9.296,51	267,76



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

Lê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.




## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	231.561.762.567	127.983.467.244
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	231.561.762.567	127.983.467.244
11	Giá vốn hàng bán	(204.950.446.920)	(104.228.470.913)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.611.315.647	23.754.996.331
21	Doanh thu hoạt động tài chính (*)	15.230.543.442	25.346.866.644
22	Chi phí tài chính	(2.415.137.612)	(5.121.040.107)
	<i>Trong đó chi phí lãi vay:</i>	<i>(2.160.832.086)</i>	<i>(487.645.516)</i>
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(18.628.150.795)	(12.487.244.110)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	20.798.570.682	31.493.578.758
31	Doanh thu khác	59.947.380	193.922.241
32	Chi phí khác	(58.242.578)	(129.480.808)
40	Lợi nhuận khác	1.704.802	64.441.433
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.800.275.484	31.558.020.191
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.854.888.980)	(1.305.670.497)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(987.952.126)	(1.488.120.207)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.957.434.378	28.764.229.487

(\*) Bao gồm khoản lợi nhuận được chia từ Công ty con Arico, năm 2012 là 4.546.340.904 đồng Việt Nam, năm 2011 là 12.017.777.799 đồng Việt Nam (xem thuyết minh (20b)).



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

Lê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	20.800.275.484	31.558.020.191
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	1.345.525.684	1.255.498.334
03	(Hoàn nhập)/tăng các khoản dự phòng	(3.493.056.736)	4.042.228.646
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(18.923.592)	88.097.969
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(9.995.430.397)	(24.676.505.054)
06	Chi phí lãi vay	2.160.832.086	487.645.516
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	10.799.222.529	12.754.985.602
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(12.326.174.639)	39.861.684.341
10	Tăng hàng tồn kho	(24.023.156.428)	(51.780.895.013)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	15.736.027.018	(13.916.051.425)
12	Tăng các chi phí trả trước	(549.013.397)	(1.464.729.428)
13	Tiền lãi vay đã trả	(2.160.832.086)	(487.645.516)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.300.303.323)	(1.148.135.385)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7.921.056.666	3.076.343.205
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(14.907.477.593)	(7.786.038.106)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(20.810.651.253)	(20.890.481.725)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(296.145.456)	(1.100.547.533)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	5.772.727
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(7.000.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	-	(126.210.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	3.658.655.787	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21.169.089.150	12.061.513.296
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	17.531.599.481	10.840.528.490

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(Tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	69.965.069.210	34.737.799.897
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(40.112.955.327)	(22.067.840.691)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(22.181.551.000)	(21.957.742.600)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	<b>7.670.562.883</b>	<b>(9.287.783.394)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	<b>4.391.511.111</b>	<b>(19.337.736.629)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 156.082.862.841	142.233.518.958
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	18.762	4.379.938
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 <b>160.474.392.714</b>	<b>122.900.162.267</b>



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

Lê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 03 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 08 tháng 07 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 03 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 09 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 06 năm 2012

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

**Trụ sở chính:** Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh ("SEAREFICO-VP.HCM") tại số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Chi nhánh tại Đà Nẵng:** Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng ("SEAREE") Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**Công ty Con:** Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("ARICO") có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có 461 nhân viên (31.12.2011: 456 nhân viên).



## **2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính riêng Công ty giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Công ty sẽ soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và công ty con ("Nhóm công ty"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách về hoạt động và tài chính, sẽ được hợp nhất đầy đủ. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của cả Nhóm công ty.

Các báo cáo tài chính riêng Công ty giữa niên độ không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ soát xét giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.6 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**(a) Hợp đồng lắp đặt**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

**(b) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

**(c) Tiền lãi**

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**(d) Cổ tức**

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

**(e) Lợi nhuận được chia**

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận là lợi nhuận của Công ty khi công ty con có quyết định phân chia lợi nhuận hoặc tạm phân chia lợi nhuận giữa kỳ hoặc từng phần về Công ty.

**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.7 Khoản phải thu khách hàng (tiếp theo)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.9 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**2.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong kỳ kế toán.

**2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ kế toán ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại****(a) Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại (tiếp theo)**

(b) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại (tiếp theo)****(b) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**2.14 Chia cổ tức**

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán và mức cổ tức này đã được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng Quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

**2.15 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dự phòng đã được lập trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, dựa trên mức lương của người lao động tại ngày lập báo cáo.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty sẽ cập nhật số dự phòng trợ cấp thôi việc này vào cuối năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tiền mặt	272.607.557	332.702.342
Tiền gửi ngân hàng	160.201.785.157	155.750.160.499
	<u>160.474.392.714</u>	<u>156.082.862.841</u>

(\*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn < 3 tháng)	155.044.968.932	151.601.295.184
Tiền gửi không kỳ hạn	5.156.816.225	4.148.865.315
	<u>160.201.785.157</u>	<u>155.750.160.499</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	7.000.000.000	-
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	1.571.136.514	3.359.302.444
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	2.712.675.000	6.304.182.358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(3.260.136.024)	(7.078.879.796)
	<u>8.023.675.490</u>	<u>2.584.605.006</u>

(\*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Mã CP	30.6.2012		31.12.2011	
		Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)
<i>Cổ phiếu niêm yết:</i>					
Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	REE	-	-	66.970	1.806.900.865
NHTMCP Cổ phần Á Châu	ACB	54	2.141.188	10.054	398.657.516
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	EIB	8	188.305	8	188.305
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	VCB	2	111.602	6.112	341.055.758
Công ty CP DV tổng hợp Sài Gòn	SVC	50.006	756.195.419	-	-
			<u>1.571.136.514</u>		<u>3.359.302.444</u>
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết:</i>					
NHTM Cổ phần Phương Đông	OCB	-	-	144.592	3.591.507.358
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	BLI	31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	VAS	28.500	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
			<u>2.712.675.000</u>		<u>6.304.182.358</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<u><u>4.283.811.514</u></u>		<u><u>9.663.484.802</u></u>

**Lý do tăng:**

Điều chuyển cổ phiếu SVC từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn.

**Lý do giảm:**

Thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010.



**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

(\*\*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	(7.078.879.796)	(9.008.491.781)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	(821.269.012)	(2.246.724.195)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	4.640.012.784	4.176.336.180
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(3.260.136.024)</u>	<u>(7.078.879.796)</u>

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	Mã CP	30.6.2012		31.12.2011	
		Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)
<i>Cổ phiếu niêm yết:</i>					
Công ty CP DV tổng hợp Sài Gòn	SVC	-	-	111.396	1.684.540.753
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	-	-	14.900	1.776.045.845
Công ty Seaprodex Đà Nẵng	SPD	71.950	669.303.200	71.950	669.303.200
			<u>669.303.200</u>		<u>4.129.889.798</u>
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết:</i>					
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	MHS	51.506	1.866.946.500	51.506	1.866.946.500
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	SNC	31.906	319.068.944	31.906	319.068.944
			<u>2.186.015.444</u>		<u>2.186.015.444</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<u>2.855.318.644</u>		<u>6.315.905.242</u>

**Lý do giảm:**

- Giảm do thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010.
- Điều chuyển cổ phiếu SVC từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>30.06.2012</b> VNĐ	<b>31.12.2011</b> VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	(2.827.327.484)	(4.363.676.222)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	(1.552.576.946)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	1.369.976.302	3.088.925.684
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(1.457.351.182)</u>	<u>(2.827.327.484)</u>

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2012</b> VNĐ	<b>31.12.2011</b> VNĐ
Bên thứ ba	125.125.536.530	110.296.416.802
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	366.287.059	336.313.766
	<u>125.491.823.589</u>	<u>110.632.730.568</u>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2012</b> VNĐ	<b>31.12.2011</b> VNĐ
Phải thu người lao động	336.282.514	133.960.927
Phải thu - Lãi tiền gửi	880.177.777	742.573.335
Phải thu khác – ARICO (Thuyết minh 25(b))	2.593.219.357	10.733.607.866
Phải thu khác	190.526.837	242.883.068
	<u>4.000.206.485</u>	<u>11.853.025.196</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 - DN

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	10.282.756.774	11.973.696.754
Nguyên vật liệu tồn kho	8.461.267.327	7.603.374.862
Chi phí công trình dở dang	164.944.767.245	140.028.922.435
Thành phẩm tồn kho	109.735.709	169.376.576
	<u>183.798.527.055</u>	<u>159.775.370.627</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.111.995.314)	(1.340.276.642)
	<u>182.686.531.741</u>	<u>158.435.093.985</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	(1.340.276.642)	(1.198.328.748)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	(143.286.069)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	228.281.328	1.338.175
	<u>(1.111.995.314)</u>	<u>(1.340.276.642)</u>

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Thuế Xuất Nhập khẩu	61.450.442	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	299.127.590
	<u>61.450.442</u>	<u>299.127.590</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09 - DN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	13.986.813.220	4.888.694.895	9.104.537.428	3.179.048.372	1.289.087.405	32.448.181.320
Mua trong kỳ	-	251.481.819	-	44.663.637	-	296.145.456
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	13.986.813.220	5.140.176.714	9.104.537.428	3.223.712.009	1.289.087.405	32.744.326.776
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	7.534.111.224	3.060.490.719	4.737.510.209	2.124.411.774	917.823.667	18.374.347.593
Khấu hao trong kỳ	285.021.792	266.687.823	417.620.716	203.977.671	39.237.444	1.212.545.446
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	7.819.133.016	3.327.178.542	5.155.130.925	2.328.389.445	957.061.111	19.586.893.039
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	6.452.701.996	1.828.204.176	4.367.027.219	1.054.636.598	371.263.738	14.073.833.727
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	6.167.680.204	1.812.998.172	3.949.406.503	895.322.564	332.026.294	13.157.433.737

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 9.129.079.735 đồng Việt Nam (31.12.2011: 8.350.313.591 đồng Việt Nam).



## 9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2012	4.161.384.720	855.983.313	111.387.753	5.128.755.786
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	314.525.528	83.540.848	398.066.376
Khấu hao trong kỳ	-	130.195.542	2.784.696	132.980.238
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	-	444.721.070	86.325.544	531.046.614
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	4.161.384.720	541.457.785	27.846.905	4.730.689.410
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	4.161.384.720	411.262.243	25.062.209	4.597.709.172

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.199.414.221	158.056.207
Tăng trong kỳ/năm	5.900.000	1.321.218.653
Phân bổ trong kỳ/năm	(52.303.465)	(279.860.639)
Số dư cuối kỳ/năm	1.153.010.756	1.199.414.221

## 11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	2.383.001.778	6.391.628.280
Giảm trong kỳ/trong năm	(987.952.126)	(4.008.626.502)
Số dư cuối kỳ/năm	1.395.049.652	2.383.001.778

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 - DN

12 CÁC KHOẢN VAY

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Vay ngắn hạn	37.424.366.990	7.616.374.307
Trong đó:		
- Vay tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.845.640.502	-
- Vay tại Chi nhánh Đà Nẵng	32.578.726.488	7.616.374.307

**Tại VP.HCM:**

Số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm:

- Khoản vay với số dư 1.845.640.502 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải (chủ yếu vay ngoại tệ).
- Khoản vay với số dư 3.000.000.000 đồng Việt Nam tại ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM (chủ yếu vay nội tệ).

**Tại Đà Nẵng:**

Số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm:

- Khoản vay với số dư 2.901.301.200 đồng Việt Nam tại Ngân hàng liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Đà Nẵng (chủ yếu vay ngoại tệ).
- Khoản vay với số dư 7.747.187.864 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải (chủ yếu vay ngoại tệ).
- Khoản vay với số dư 21.930.237.424 đồng Việt Nam, tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (chủ yếu vay nội tệ).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.06.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Bên thứ ba	59.507.813.101	65.832.801.633
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	-	4.237.200
	<u>59.507.813.101</u>	<u>65.837.038.833</u>



## 14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	473.381.531	3.224.495.251
Thuế thu nhập cá nhân	194.896.936	366.202.457
Thuế xuất, nhập khẩu	39.272.944	114.234.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	1.252.567.361	997.109.294
	<u>1.960.118.772</u>	<u>4.702.041.724</u>

## 15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	11.634.503.588	27.981.032.671
Chi phí hoạt động khác	745.816.916	602.779.131
	<u>12.380.320.504</u>	<u>28.583.811.802</u>

## 16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Cổ tức phải trả	342.947.400	7.674.686.400
Tiền bảo hành giữ lại	101.407.255	177.069.678
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	491.442.259	571.542.386
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.636.577.956	1.799.660.470
	<u>2.594.010.290</u>	<u>10.244.594.354</u>

## 17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.06.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.633.629.280	1.052.144.010
Trích lập quỹ	10.884.424.258	5.671.780.419
Sử dụng quỹ	(5.652.041.791)	(4.428.295.149)
Chuyển cho công ty con Arico	(1.984.869.630)	(662.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.881.142.117</u>	<u>1.633.629.280</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 - DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	12.222.929.030	4.676.745.846	25.832.726.511	291.947.840.291					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	60.236.280.084	60.236.280.084					
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(36.676.610.000)	(36.676.610.000)					
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	3.889.352.418	1.890.593.473	(11.451.726.310)	(5.671.780.419)					
Tăng khác (**)	1.119.800.000	-	-	-	-	-	1.119.800.000					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	81.320.460.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	16.112.281.448	6.567.339.319	37.940.670.285	310.955.529.956					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	17.957.434.378	17.957.434.378					
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14.849.812.000)	(14.849.812.000)					
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	6.181.727.346	1.564.706.681	(18.630.858.285)	(10.884.424.258)					
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	81.320.460.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	22.294.008.794	8.132.046.000	22.417.434.378	303.178.728.076					

(\*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (Xem thuyết minh 18).

(\*\*) Tháng 11/2011, công ty phát hành 111.980 cổ phiếu ưu đãi về giá cho CBCNV và đã được Sở KHĐT TPHCM cấp phép tăng vốn vào ngày 13/06/2012.

## 19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

## (b) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2012 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2011 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.132.046	8.132.046
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.132.046	8.020.066
Số lượng phát hành thêm	-	111.980
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(707.140)	(707.140)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.424.906	7.424.906

## (c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2012		31.12.2011	
	Số lượng cổ phiếu phổ thông	%	Số lượng cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	1.038.000	12,76	1.038.000	12,76
Cổ phần của các đối tượng khác	6.386.906	78,54	6.386.906	78,54
Cổ phiếu quỹ	707.140	8,70	707.140	8,70
	8.132.046	100,00	8.132.046	100,00

## 20 DOANH THU

## (a) Doanh thu thuần

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu công trình	231.052.019.912	127.839.682.768
Doanh thu bán hàng hóa	509.742.655	143.784.476
	231.561.762.567	127.983.467.244



## 20 DOANH THU (TIẾP THEO)

## (b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.296.539.001	12.028.185.943
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.368.984	623.854.960
Cổ tức, lợi nhuận được chia	307.882.340	634.258.037
Lợi nhuận được chia từ Công ty con (Arico)	4.546.340.904	12.017.777.799
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	44.139.962	42.789.905
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	26.272.251	-
	<u>15.230.543.442</u>	<u>25.346.866.644</u>

## 21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Giá vốn hợp đồng công trình	204.564.622.092	104.090.319.040
Giá vốn của hàng hóa đã bán	614.106.156	138.151.873
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(228.281.328)	-
	<u>204.950.446.920</u>	<u>104.228.470.913</u>

## 22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn, dài hạn	(5.188.720.074)	3.738.034.042
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	226.681.293	760.080.920
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn, dài hạn	5.181.604.099	-
Chi phí lãi vay	2.160.832.086	487.645.516
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.216.370	130.887.874
Chi phí tài chính khác	9.523.838	4.391.755
	<u>2.415.137.612</u>	<u>5.121.040.107</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Chi phí nhân công	11.429.917.204	6.578.034.702
Chi phí nguyên vật liệu	370.022.948	354.450.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	813.787.163	753.133.644
Phí, lệ phí	76.103.446	39.811.514
Chi phí dự phòng	1.923.944.666	540.392.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.195.811.350	1.467.242.868
Chi phí bằng tiền khác	1.818.564.018	2.754.178.802
	<u>18.628.150.795</u>	<u>12.487.244.110</u>

24 THUẾ

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ Chi nhánh Đà Nẵng. Ban Giám Đốc đánh giá chi nhánh được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

Tại VP.HCM:

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(299.127.590)	(1.535.564.893)
Chi phí thuế TNDN tạm tính trong kỳ	1.063.691.647	-
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối kỳ	<u>764.564.057</u>	<u>(1.535.564.893)</u>

Tại Đà Nẵng:

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Thuế TNDN phải trả đầu năm	997.109.294	932.917.993
Chi phí thuế TNDN tạm tính trong kỳ	791.197.333	1.305.670.497
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.300.303.323)	(1.148.135.385)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>488.003.304</u>	<u>1.090.453.105</u>



**25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty kiểm soát công ty con Arico do chiếm 100% vốn điều lệ của công ty con.

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**i) Mua hàng hóa và dịch vụ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Công ty Arico	-	38.001.600

**ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác của BGD	3.011.316.630	2.541.949.407
Thù lao của HĐQT	264.000.000	264.000.000
	<u>3.275.316.630</u>	<u>2.805.949.407</u>

**iii) Nghiệp vụ khác với các bên liên quan**

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Chi phí hoạt động chi hệ Arico	52.326.933	52.018.958
Lợi nhuận được chia từ công ty ARICO (Thuyết minh 20(b))	4.546.340.904	12.017.777.799

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)</b> Công ty con Arico	<u>366.287.059</u>	<u>336.313.766</u>
<b>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)</b> Công ty con Arico	<u>2.593.219.357</u>	<u>10.733.607.866</u>

## 25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty con Arico	-	4.237.200
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		
Công ty con Arico	70.000.000.000	70.000.000.000

## 26 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Dưới 1 năm	147.385.920	147.385.920
Từ 1 đến 5 năm	589.543.680	589.543.680
Trên 5 năm	5.176.404.635	5.249.491.900
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>5.913.334.235</b>	<b>5.986.421.500</b>

## 27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

*Tài sản tài chính và nợ tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



## 27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Ban lãnh đạo Công ty thường xuyên cập nhật tình hình thị trường để có hành động khắc phục hoặc giảm thiểu rủi ro cho từng tình huống cụ thể.

## (i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Ban Giám đốc thường căn cứ vào tình hình thị trường để có thể dự đoán tốc độ tăng của tỷ giá để có những hành động giảm thiểu rủi ro bằng cách trả nợ trước hạn hoặc bằng các hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể. Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	30.06.2012 USD
<b>Tài sản tài chính</b>	
Tiền gửi ngân hàng	3.724,64
Tiền gửi có kỳ hạn	37.912,37
Trả trước cho người bán	94.119,47
	<hr/>
	<b>135.756,48</b>
	<hr/>
<b>Nợ tài chính</b>	
Phải trả người bán	75.419,14
Vay ngắn hạn	441.875,17
	<hr/>
	<b>517.294,31</b>
	<hr/>
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>(381.537,83)</b>
	<hr/> <hr/>

**27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nếu đồng USD mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp/cao hơn 596.000.244 đồng do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá USD. Công ty không có hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn nào vào thời điểm cuối kỳ.

*(ii) Rủi ro về giá*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phái sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Ngoài việc trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu, Công ty cũng đang xem xét thị trường nhằm chọn thời điểm phù hợp để thanh lý toàn bộ danh mục chứng khoán.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã và chưa niêm yết của Công ty là 1.347.516.540 đồng (31 tháng 12 năm 2011: 4.050.464.920 đồng). Nếu giá các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng/giảm tương ứng khoảng 134.751.654 đồng (31 tháng 12 năm 2011: 405.046.492 đồng).

*(iii) Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các biện pháp thích ứng nhằm đạt được các mức lãi suất hợp lý, an toàn và có lợi cho Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban lãnh đạo Công ty đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.



## 27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

## (i) Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập bộ phận thu hồi công nợ để giảm thiểu rủi ro. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng. Nếu có những yếu tố không chắc chắn thu hồi được vì bất cứ lý do gì thì công ty thận trọng trích lập dự phòng, nên giá trị sổ sách là giá trị hợp lý.

Chi tiết khoản phải thu khách hàng:

	30.06.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Khoản phải thu không quá hạn cũng không bị giảm giá	44.571.840.446	60.890.402.673
Khoản phải thu quá hạn nhưng không bị giảm giá, trong đó:	56.107.122.926	17.878.392.435
<i>Quá hạn 1 đến 30 ngày</i>	24.988.838.511	7.914.500.489
<i>Quá hạn 31 đến 60 ngày</i>	1.648.977.572	3.967.309.708
<i>Quá hạn 61 đến 90 ngày</i>	29.118.692.663	-
<i>Quá hạn 90 ngày đến 180 ngày</i>	350.614.180	5.996.582.238
Khoản phải thu quá hạn có giảm giá (*)	24.812.860.217	31.863.935.460
Cộng giá trị ghi sổ	125.491.823.589	110.632.730.568
(*) Dự phòng giảm giá	(16.722.739.302)	(16.943.968.894)
Giá trị hợp lý	108.769.084.287	93.688.761.674

## (ii) Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi lãnh đạo Công ty. Rủi ro tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

## (iii) Các công cụ tài chính khác

Ban lãnh đạo Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính khác đều trong hạn và không bị suy giảm vì chủ yếu là khoản phải thu từ công ty con và lãi tiền gửi chưa đến hạn tất toán.

## 27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban lãnh đạo Công ty cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Trên 2 năm VNĐ
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>			
Các khoản vay ngắn, dài hạn	37.424.366.990	-	-
Phải trả người bán	57.561.446.956	495.301.694	1.451.064.451
Các khoản phải trả khác	165.317.990.074	677.219.635	-
	<u>260.303.804.020</u>	<u>1.172.521.329</u>	<u>1.451.064.451</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>			
Các khoản vay ngắn, dài hạn	7.616.374.307	-	-
Phải trả người	64.056.463.086	539.867.665	1.240.708.082
Các khoản phải trả khác	148.513.739.868	2.258.070.456	-
	<u>220.186.577.261</u>	<u>2.797.938.121</u>	<u>1.240.708.082</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại theo hạn mức tín chấp đã được duyệt.





27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đo lường theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa của Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM ("HOSE") hoặc giá giao dịch bình quân trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ("HNX", "UPCOM") tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2012.



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ**

30.06.2012

Mã số	TÀI SẢN	VP.HCM VND	Searee VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>310.305.298.109</b>	<b>177.827.306.052</b>	<b>(2.135.553.301)</b>	<b>485.997.050.860</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	148.017.465.381	12.456.927.333	-	160.474.392.714
111	Tiền	148.017.465.381	12.456.927.333	-	160.474.392.714
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>8.023.675.490</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.023.675.490</b>
121	Đầu tư ngắn hạn	11.283.811.514	-	-	11.283.811.514
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.260.136.024)	-	-	(3.260.136.024)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>76.276.090.737</b>	<b>55.062.756.057</b>	<b>(2.135.553.301)</b>	<b>129.203.293.493</b>
131	Phải thu khách hàng	79.072.607.539	46.419.216.050	-	125.491.823.589
132	Trả trước cho người bán	7.896.465.803	8.537.536.918	-	16.434.002.721
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	2.135.553.301	(2.135.553.301)	-
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.837.610.348	162.596.137	-	4.000.206.485
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.530.592.953)	(2.192.146.349)	-	(16.722.739.302)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>74.084.225.774</b>	<b>108.602.305.967</b>	<b>-</b>	<b>182.686.531.741</b>
141	Hàng tồn kho	75.134.820.798	108.663.706.257	-	183.798.527.055
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.050.595.024)	(61.400.290)	-	(1.111.995.314)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>3.903.840.727</b>	<b>1.705.316.695</b>	<b>-</b>	<b>5.609.157.422</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	620.385.728	80.129.152	-	700.514.880
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	2.000.422.163	-	-	2.000.422.163
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	61.450.442	-	-	61.450.442
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.221.582.394	1.625.187.543	-	2.846.769.937

Các thông tin bổ sung từ trang 40 đến trang 47 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ (TIẾP THEO)**

Mã số	TÀI SẢN	30.06.2012		Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
		VP.HCM VNĐ	Searee VNĐ		
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>79.627.733.841</b>	<b>12.073.436.938</b>	-	<b>91.701.170.779</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>7.136.660.357</b>	<b>10.618.482.552</b>	-	<b>17.755.142.909</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	2.618.960.608	10.538.473.129	-	13.157.433.737
222	Nguyên giá	9.926.655.398	22.817.671.378	-	32.744.326.776
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(7.307.694.790)	(12.279.198.249)	-	(19.586.893.039)
227	Tài sản cố định vô hình	4.517.699.749	80.009.423	-	4.597.709.172
228	Nguyên giá	4.955.152.786	173.603.000	-	5.128.755.786
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(437.453.037)	(93.593.577)	-	(531.046.614)
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>71.397.967.462</b>	-	-	<b>71.397.967.462</b>
251	Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	2.855.318.644	-	-	2.855.318.644
259	Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(1.457.351.182)	-	-	(1.457.351.182)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>1.093.106.022</b>	<b>1.454.954.386</b>	-	<b>2.548.060.408</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9.329.549	1.143.681.207	-	1.153.010.756
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.083.776.473	311.273.179	-	1.395.049.652
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>389.933.031.950</b>	<b>189.900.742.990</b>	<b>(2.135.553.301)</b>	<b>577.698.221.639</b>

Các thông tin bổ sung từ trang 40 đến trang 47 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ (TIẾP THEO)**

30.06.2012

Mã số	NGUỒN VỐN	VP.HCM VND	Searee VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>101.013.550.470</b>	<b>175.641.496.394</b>	<b>(2.135.553.301)</b>	<b>274.519.493.563</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>79.083.403.292</b>	<b>172.204.112.686</b>	<b>(2.135.553.301)</b>	<b>249.151.962.677</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	4.845.640.502	32.578.726.488	-	37.424.366.990
312	Phải trả người bán	24.216.034.978	35.291.778.123	-	59.507.813.101
313	Người mua trả tiền trước	24.699.216.797	91.303.264.161	-	116.002.480.958
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	828.333.648	1.131.785.124	-	1.960.118.772
315	Phải trả người lao động	4.694.700.680	2.086.523.974	-	6.781.224.654
316	Chi phí phải trả	11.737.832.689	642.487.815	-	12.380.320.504
317	Phải trả nội bộ	2.135.553.301	-	(2.135.553.301)	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.446.501.280	1.147.509.010	-	2.594.010.290
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.303.068.185	6.317.417.106	-	7.620.485.291
323	Quý khen thưởng, phúc lợi	3.176.521.232	1.704.620.885	-	4.881.142.117
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>21.930.147.178</b>	<b>3.437.383.708</b>	<b>-</b>	<b>25.367.530.886</b>
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.313.459.166	3.437.383.708	-	4.750.842.874
338	Doanh thu chưa thực hiện	20.616.688.012	-	-	20.616.688.012
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>288.919.481.480</b>	<b>14.259.246.596</b>	<b>-</b>	<b>303.178.728.076</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>288.919.481.480</b>	<b>14.259.246.596</b>	<b>-</b>	<b>303.178.728.076</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	77.320.460.000	4.000.000.000	-	81.320.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
414	Cổ phiếu ngân quỹ	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)
417	Quý đầu tư phát triển	19.564.766.808	2.729.241.986	-	22.294.008.794
418	Quý dự phòng tài chính	8.132.046.000	-	-	8.132.046.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.887.429.768	7.530.004.610	-	22.417.434.378
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>389.933.031.950</b>	<b>189.900.742.990</b>	<b>(2.135.553.301)</b>	<b>577.698.221.639</b>

Các thông tin bổ sung từ trang 40 đến trang 47 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ (TIẾP THEO)**

Mã số	TÀI SẢN	VP.HCM VND	Searee VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
			31.12.2011		
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>318.987.304.908</b>	<b>136.537.928.193</b>	<b>(5.361.997.738)</b>	<b>450.163.235.363</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>137.524.164.656</b>	<b>18.558.698.185</b>	-	<b>156.082.862.841</b>
111	Tiền	137.524.164.656	18.558.698.185	-	156.082.862.841
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>2.584.605.006</b>	-	-	<b>2.584.605.006</b>
121	Đầu tư ngắn hạn	9.663.484.802	-	-	9.663.484.802
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.078.879.796)	-	-	(7.078.879.796)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>95.552.742.830</b>	<b>36.356.612.722</b>	<b>(5.361.997.738)</b>	<b>126.547.357.814</b>
131	Phải thu khách hàng	85.311.367.842	25.321.362.726	-	110.632.730.568
132	Trả trước cho người bán	12.740.248.653	8.265.322.291	-	21.005.570.944
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	5.361.997.738	(5.361.997.738)	-
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11.638.534.701	214.490.495	-	11.853.025.196
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.137.408.366)	(2.806.560.528)	-	(16.943.968.894)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>81.808.949.532</b>	<b>76.626.144.453</b>	-	<b>158.435.093.985</b>
141	Hàng tồn kho	83.081.827.465	76.693.543.162	-	159.775.370.627
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.272.877.933)	(67.398.709)	-	(1.340.276.642)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>1.516.842.884</b>	<b>4.996.472.833</b>	-	<b>6.513.315.717</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	23.779.614	81.318.404	-	105.098.018
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	299.127.590	-	-	299.127.590
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.193.935.680	4.915.154.429	-	6.109.090.109

Các thông tin bổ sung từ trang 40 đến trang 47 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ (TIẾP THEO)**

31.12.2011

Mã số	TÀI SẢN	VP.HCM VND	Searee VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>83.140.656.135</b>	<b>12.734.860.759</b>	-	<b>95.875.516.894</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>7.596.737.969</b>	<b>11.207.785.168</b>	-	<b>18.804.523.137</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	2.974.991.812	11.098.841.915	-	14.073.833.727
222	Nguyên giá	9.913.173.580	22.535.007.740	-	32.448.181.320
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(6.938.181.768)	(11.436.165.825)	-	(18.374.347.593)
227	Tài sản cố định vô hình	4.621.746.157	108.943.253	-	4.730.689.410
228	Nguyên giá	4.955.152.786	173.603.000	-	5.128.755.786
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(333.406.629)	(64.659.747)	-	(398.066.376)
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>73.488.577.758</b>	-	-	<b>73.488.577.758</b>
251	Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	6.315.905.242	-	-	6.315.905.242
259	Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(2.827.327.484)	-	-	(2.827.327.484)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>2.055.340.408</b>	<b>1.527.075.591</b>	-	<b>3.582.415.999</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	29.081.655	1.170.332.566	-	1.199.414.221
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.026.258.753	356.743.025	-	2.383.001.778
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>402.127.961.043</b>	<b>149.272.788.952</b>	<b>(5.361.997.738)</b>	<b>546.038.752.257</b>

Các thông tin bổ sung từ trang 40 đến trang 47 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ (TIẾP THEO)**

Mã số	NGUỒN VỐN	VP.HCM VND	31.12.2011 Searee VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>110.943.137.918</b>	<b>129.502.082.121</b>	<b>(5.361.997.738)</b>	<b>235.083.222.301</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>106.218.370.861</b>	<b>126.316.855.121</b>	<b>(5.361.997.738)</b>	<b>227.173.228.244</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	-	7.616.374.307	-	7.616.374.307
312	Phải trả người bán	36.736.581.645	29.100.457.188	-	65.837.038.833
313	Người mua trả tiền trước	20.378.504.126	74.085.255.569	-	94.463.759.695
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.222.093.424	2.479.948.300	-	4.702.041.724
315	Phải trả người lao động	3.463.278.833	2.739.136.746	-	6.202.415.579
316	Chi phí phải trả	27.558.291.698	1.025.520.104	-	28.583.811.802
317	Phải trả nội bộ	5.361.997.738	-	(5.361.997.738)	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.560.920.261	1.683.674.093	-	10.244.594.354
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.052.400.754	6.837.161.916	-	7.889.562.670
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	884.302.382	749.326.898	-	1.633.629.280
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>4.724.767.057</b>	<b>3.185.227.000</b>	<b>-</b>	<b>7.909.994.057</b>
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.337.100.833	3.185.227.000	-	4.522.327.833
338	Doanh thu chưa thực hiện	3.387.666.224	-	-	3.387.666.224
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>291.184.823.125</b>	<b>19.770.706.831</b>	<b>-</b>	<b>310.955.529.956</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>291.184.823.125</b>	<b>19.770.706.831</b>	<b>-</b>	<b>310.955.529.956</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	77.320.460.000	4.000.000.000	-	81.320.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
414	Cổ phiếu ngân quỹ	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)
417	Quỹ đầu tư phát triển	13.383.039.462	2.729.241.986	-	16.112.281.448
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.567.339.319	-	-	6.567.339.319
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.899.205.440	13.041.464.845	-	37.940.670.285
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>402.127.961.043</b>	<b>149.272.788.952</b>	<b>(5.361.997.738)</b>	<b>546.038.752.257</b>

Các thông tin bổ sung từ trang 40 đến trang 47 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ**

30.06.2012

Mã số	CHỈ TIÊU	VP.HCM VND	Searee VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.487.247.133	152.677.967.046	(63.603.451.612)	231.561.762.567
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.487.247.133	152.677.967.046	(63.603.451.612)	231.561.762.567
11	Giá vốn hàng bán	(134.594.249.601)	(133.959.648.931)	63.603.451.612	(204.950.446.920)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.892.997.532	18.718.318.115	-	26.611.315.647
21	Doanh thu hoạt động tài chính	14.911.939.098	318.604.344	-	15.230.543.442
22	Chi phí tài chính	(303.547.747)	(2.111.589.865)	-	(2.415.137.612)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(187.649.004)	(1.973.183.082)	-	(2.160.832.086)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(10.074.301.492)	(8.553.849.303)	-	(18.628.150.795)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.427.087.391	8.371.483.291	-	20.798.570.682
31	Thu nhập khác	59.942.270	5.110	-	59.947.380
32	Chi phí khác	(53.425.966)	(4.816.612)	-	(58.242.578)
40	Lợi nhuận/(chi phí) khác	6.516.304	(4.811.502)	-	1.704.802
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.433.603.695	8.366.671.789	-	20.800.275.484
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.063.691.647)	(791.197.333)	-	(1.854.888.980)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(942.482.280)	(45.469.846)	-	(987.952.126)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.427.429.768	7.530.004.610	-	17.957.434.378

Các thông tin bổ sung từ trang 40 đến trang 47 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ (TIẾP THEO)**

Mã số	CHỈ TIÊU	30.06.2011	VP.HCM VNĐ	Searee VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.136.567.465	96.966.216.662	(20.119.316.883)	127.983.467.244	
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	
10	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>51.136.567.465</b>	<b>96.966.216.662</b>	<b>(20.119.316.883)</b>	<b>127.983.467.244</b>	
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(44.189.872.930)	(80.157.914.866)	20.119.316.883	(104.228.470.913)	
20	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.946.694.535</b>	<b>16.808.301.796</b>	-	<b>23.754.996.331</b>	
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22.610.931.326	2.735.935.318	-	25.346.866.644	
22	Chi phí tài chính	(4.301.563.884)	(819.476.223)	-	(5.121.040.107)	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	(404.897.986)	(82.747.530)	-	(487.645.516)	
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.828.206.503)	(4.659.037.607)	-	(12.487.244.110)	
30	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>17.427.855.474</b>	<b>14.065.723.284</b>	-	<b>31.493.578.758</b>	
31	Thu nhập khác	193.921.967	274	-	193.922.241	
32	Chi phí khác	(123.815.149)	(5.665.659)	-	(129.480.808)	
40	Lợi nhuận/(chi phí) khác	70.106.818	(5.665.385)	-	64.441.433	
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>17.497.962.292</b>	<b>14.060.057.899</b>	-	<b>31.558.020.191</b>	
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(1.305.670.497)	-	(1.305.670.497)	
52	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(1.387.784.914)	(100.335.293)	-	(1.488.120.207)	
60	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>16.110.177.378</b>	<b>12.654.052.109</b>	-	<b>28.764.229.487</b>	

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2012.



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước  
Tổng Giám đốc

Các thông tin bổ sung từ trang 40 đến trang 47 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.